

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 23

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH**

Số 65A3, Đường 30/4, Phường Thăng Nhất  
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Hải Bình	Chủ tịch
Ông Phùng Như Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Đạt	Thành viên
Ông Nguyễn Lê Phương	Thành viên

##### **Ban Giám đốc**

Ông Phùng Như Dũng	Giám đốc
Ông Đặng Đức Hồi	Phó Giám đốc
Ông Trần Chí Dũng	Phó Giám đốc
Ông Trần Đức Hạnh	Phó Giám đốc

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty trong kỳ, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ông Phùng Như Dũng đại diện cho Ban Giám đốc,



Phùng Như Dũng  
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Số: 0110 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2019, từ trang 3 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 28 của phần thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đã trình bày việc Công ty không trích lập dự phòng cho khoản nợ tiềm tàng liên quan đến tiền thuê đất, vì cho rằng dự án cảng Sao Mai Bến Đình mà Công ty đang triển khai sẽ được công nhận là dự án đầu tư đặc biệt được hưởng ưu đãi theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2014/ND-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 ("Nghị định 46") và Nghị định số 118/2015/ND-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 ("Nghị định 118") do Chính phủ ban hành nên Công ty sẽ được miễn tiền thuê đất.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Minh Thao  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1902-2018-001-1  
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 13 tháng 8 năm 2019  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>508.924.647.455</b>	<b>506,712,788,796</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.082.941.195</b>	<b>36,910,087,406</b>
1. Tiền	111	4	3.082.941.195	36,910,087,406
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>412.000.000.000</b>	<b>402,000,000,000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	412.000.000.000	402,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>70.632.759.442</b>	<b>54,714,343,435</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	49.437.755.949	42,766,600,653
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		883.635.704	3,589,828,165
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	23.017.751.535	10,387,702,427
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	8	(2.706.383.746)	(2,029,787,810)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>15.940.562.424</b>	<b>5,731,283,609</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	15.940.562.424	5,731,283,609
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.268.384.394</b>	<b>7,357,074,346</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		261.063.897	311,992,292
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.722.399.331	6,486,593,631
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	284.921.166	558,488,423
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>285.921.637.325</b>	<b>291,918,610,557</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.000.000</b>	<b>3,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3,000,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>83.649.653.643</b>	<b>86,803,652,456</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	83.649.653.643	86,803,652,456
- Nguyên giá	222		115.209.466.347	115,503,131,170
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.559.812.704)	(28,699,478,714)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		53.372.880	53,372,880
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53.372.880)	(53,372,880)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>12</b>	<b>185.703.684.267</b>	<b>188,071,320,195</b>
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229,280,786,454
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(43.577.102.187)	(41,209,466,259)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>16.168.416.172</b>	<b>16,450,644,162</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	16.168.416.172	16,450,644,162
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.530.000.000	10,530,000,000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.530.000.000)	(10,530,000,000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>396.883.243</b>	<b>589,993,744</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		396.883.243	589,993,744
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>794.846.284.780</b>	<b>798.631.399.353</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH**

Số 65A3, Đường 30/4

Phường Thăng Nhất, Thành phố Vũng Tàu

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>233.531.422.817</b>	<b>237.767.659.905</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>26.419.578.174</b>	<b>28.497.511.330</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	9.976.503.301	13.738.373.971
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	-	219.756.995
3. Phải trả người lao động	314		-	1.747.808.341
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.383.384.050	3.161.758.606
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	15	5.203.799.784	5.203.799.784
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	4.322.262.825	3.962.833.885
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		533.628.214	463.179.748
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>207.111.844.643</b>	<b>209.270.148.575</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	15	198.877.663.172	201.479.563.064
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	8.157.990.995	7.714.395.035
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		76.190.476	76.190.476
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>561.314.861.963</b>	<b>560.863.739.448</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>561.314.861.963</b>	<b>560.863.739.448</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.351.392.969	44.351.392.969
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.963.468.994	16.512.346.479
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		16.426.398.013	15.730.996.790
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		537.070.981	781.349.689
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>794.846.284.780</b>	<b>798.631.399.353</b>

  
Trần Thị Hồng Lan  
Người lập biểu

  
Phạm Minh Vĩ  
Kế toán trưởng

  
Phùng Như Dũng  
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

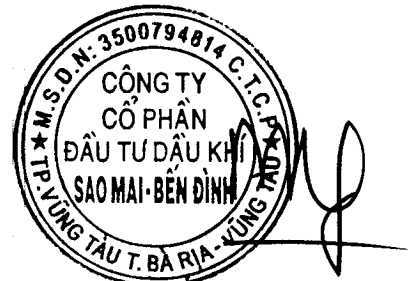
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>104.168.511.159</b>	<b>72.889.377.662</b>
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)</b>	<b>10</b>	<b>21</b>	<b>104.168.511.159</b>	<b>72.889.377.662</b>
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	100.993.070.777	71.012.654.732
<b>4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>3.175.440.382</b>	<b>1.876.722.930</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	12.625.092.476	13.355.141.247
6. Chi phí tài chính	22		-	20.778.082
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	20.778.082
7. Chi phí bán hàng	25		1.246.797.546	1.246.797.546
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	13.734.694.920	11.878.550.263
<b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>819.040.392</b>	<b>2.085.738.286</b>
10. Thu nhập khác	31		220.909.091	2.727.273
11. Chi phí khác	32		59.282.542	469.537.452
12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		161.626.549	(466.810.179)
<b>13. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>980.666.941</b>	<b>1.618.928.107</b>
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	-	821.634.932
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	443.595.960	443.595.960
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>537.070.981</b>	<b>353.697.215</b>
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	11	6



**Trần Thị Hồng Lan**  
Người lập biểu



**Phạm Minh Vĩ**  
Kế toán trưởng



**Phùng Như Dũng**  
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

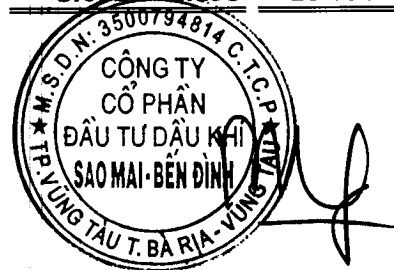
CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>980.666.941</b>	<b>1.618.928.107</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	6.214.869.749	4.693.490.862
Các khoản dự phòng	03	676.595.936	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(818.679)	(1.637.359)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(12.867.273.797)	(13.353.503.888)
Chi phí lãi vay	06	-	20.778.082
<b>3. Lỗ từ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(4.995.959.850)</b>	<b>(7.021.944.196)</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(26.101.276.301)	(12.533.506.082)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(7.827.066.094)	4.592.697.758
Thay đổi các khoản phải trả	11	5.733.177.999	(6.879.839.657)
Thay đổi chi phí trả trước	12	244.038.896	252.886.867
Tiền lãi vay đã trả	13	-	(9.205.479)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(219.756.995)	(383.830.281)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.500.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(33.182.342.345)</b>	<b>(21.982.741.070)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.907.318.259)	(3.623.396.178)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	243.000.000	-
3. Tiền chi đầu tư hoạt động tiền gửi	23	(102.000.000.000)	(190.000.000.000)
4. Tiền thu hồi từ đầu tư hoạt động tiền gửi	24	92.000.000.000	185.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	12.018.695.714	12.626.078.428
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(645.622.545)</b>	<b>4.002.682.250</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	-	8.000.000.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>8.000.000.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(33.827.964.890)</b>	<b>(9.980.058.820)</b>
<b>Tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>36.910.087.406</b>	<b>26.372.151.626</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	818.679	1.637.359
<b>Tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>3.082.941.195</b>	<b>16.393.730.165</b>



**Trần Thị Hồng Lan**  
Người lập biểu



**Phạm Minh Vĩ**  
Kế toán trưởng



**Phùng Như Dũng**  
Giám đốc  
Ngày 13 tháng 8 năm 2019



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 49121000147 ngày 27 tháng 9 năm 2012 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Giấy Chứng nhận Đầu tư này thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4903000636 ngày 07 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên UPCOM với mã chứng khoán là PSB.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 81 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 81 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư là khai thác cụm cảng và khu kinh tế Sao Mai - Bến Đình, khai thác cụm cảng container, sản xuất, sửa chữa và cho thuê container; xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí; lắp ráp giàn khoan và các công trình nổi phục vụ ngành dầu khí; đóng mới và sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nổi; kinh doanh máy móc, thiết bị phục vụ ngành dầu khí và hàng hải, phân bón, vật liệu xây dựng, hóa chất; kinh doanh vận tải đường biển, đường thủy nội bộ; cho thuê các thiết bị vận tải, kho bãi.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ("VAS") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

## **Các khoản đầu tư tài chính**

### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành.

## **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 7
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản hữu hình khác	5 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

## **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.



Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm (05) năm.

#### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

#### **Các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	165.002.742	95.016.239
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.917.938.453	36.815.071.167
	<b>3.082.941.195</b>	<b>36.910.087.406</b>

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	Số cuối kỳ Giá gốc/Giá trị ghi sổ VND	Số đầu kỳ Giá gốc/Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	412.000.000.000	402.000.000.000
	<b>412.000.000.000</b>	<b>402.000.000.000</b>
	Số đầu kỳ và số cuối kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư vào đơn vị khác (**)	10.530.000.000	(10.530.000.000)
	<b>10.530.000.000</b>	<b>(10.530.000.000)</b>

(\*) Các khoản đầu tư tài chính năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn hơn 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất được hưởng từ 6% đến 6,8%/năm (năm 2018: từ 6% đến 6,6%/năm).

(\*\*) Đây là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (Sopewaco) với số tiền đầu tư tương đương 13,16% vốn điều lệ của Sopewaco. Sopewaco phát sinh khoản lỗ vượt quá vốn chủ sở hữu từ các năm trước; do đó, Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư này. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên thứ ba		
- Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng Hải Sài Gòn	13.531.918.730	13.531.918.730
- Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	2.272.476.911	6.814.031.884
- Công ty TNHH Hải Lưu	15.965.587.033	6.894.177.730
- Các khách hàng khác	2.155.044.155	-
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	15.512.729.120	15.526.472.309
	<b>49.437.755.949</b>	<b>42.766.600.653</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi dự thu từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn	7.573.838.356	6.968.260.273
Trích trước doanh thu từ dự án Sao Vàng Đại Nguyệt (Thuyết minh số 29)	14.053.450.246	3.200.632.032
Khác	1.390.462.933	218.810.122
	<b><u>23.017.751.535</u></b>	<b><u>10.387.702.427</u></b>

**8. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng Hải Sài Gòn	13.531.918.730	2.706.383.746	13.531.918.730	2.029.787.810
	<b><u>13.531.918.730</u></b>	<b><u>2.706.383.746</u></b>	<b><u>13.531.918.730</u></b>	<b><u>2.029.787.810</u></b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hàng đang đi đường	13.529.100.675	-
Nguyên vật liệu	406.280.000	406.280.000
Hàng hóa	169.087.374	31.411.295
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.836.094.375	5.293.592.314
	<b><u>15.940.562.424</u></b>	<b><u>5.731.283.609</u></b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có hàng tồn kho chậm luân chuyển, hư hỏng, kém phẩm chất cần được lập dự phòng.

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	Số dư đầu năm VND	Số tăng trong năm VND	Số giảm trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	8.827.099.595	(8.827.099.595)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	219.756.995	-	(219.756.995)	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	(74.546.380)	14.130.091	(5.047.956)	(65.464.245)
Thuế thu nhập cá nhân	(483.942.043)	341.546.422	(77.061.300)	(219.456.921)
	<b><u>(338.731.428)</u></b>	<b><u>9.182.776.108</u></b>	<b><u>(9.128.965.846)</u></b>	<b><u>(284.921.166)</u></b>

*Trong đó:*

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(558.488.423)			(284.921.166)
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	219.756.995			-

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản hữu hình khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	7.688.080.904	2.478.100.000	3.899.866.355	390.667.605	101.046.416.306	115.503.131.170
Tăng trong kỳ	39.985.000	-	-	-	653.250.008	693.235.008
Thanh lý	-	(537.494.000)	(449.405.831)	-	-	(986.899.831)
Số dư cuối kỳ	<u>7.728.065.904</u>	<u>1.940.606.000</u>	<u>3.450.460.524</u>	<u>390.667.605</u>	<u>101.699.666.314</u>	<u>115.209.466.347</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	3.134.696.473	1.539.677.453	3.100.712.109	390.667.605	20.533.725.074	28.699.478.714
Khấu hao trong kỳ	609.467.739	51.823.806	58.285.158	-	3.127.657.118	3.847.233.821
Thanh lý	-	(537.494.000)	(449.405.831)	-	-	(986.899.831)
Số dư cuối kỳ	<u>3.744.164.212</u>	<u>1.054.007.259</u>	<u>2.709.591.436</u>	<u>390.667.605</u>	<u>23.661.382.192</u>	<u>31.559.812.704</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư đầu kỳ	<u>4.553.384.431</u>	<u>938.422.547</u>	<u>799.154.246</u>	<u>-</u>	<u>80.512.691.232</u>	<u>86.803.652.456</u>
Số dư cuối kỳ	<u>3.983.901.692</u>	<u>886.598.741</u>	<u>740.869.088</u>	<u>-</u>	<u>78.038.284.122</u>	<u>83.649.653.643</u>

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 4.250.481.948 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.237.381.779 đồng).

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Cơ sở hạ tầng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	<u>229.280.786.454</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu kỳ	41.209.466.259
Khấu hao trong kỳ	2.367.635.928
Số dư cuối kỳ	<u>43.577.102.187</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu kỳ	<u>188.071.320.195</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>185.703.684.267</u>

Chi tiết nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty như sau:

	Số dư đầu kỳ và cuối kỳ VND
Dự án Cơ sở hạ tầng - 39.8 héc ta (i)	131.881.668.267
Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 héc ta (ii)	97.399.118.187
	<u>229.280.786.454</u>

(i) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39.8 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình của dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2009 và sau đó được thuê bởi Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

(ii) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình của dự án Sao Mai - Bến Đình được thuê bởi Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 49 năm.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư vì Công ty nắm giữ bất động sản đầu tư dài hạn nhằm mục đích cho thuê để thu lợi ích và không có kế hoạch chuyển nhượng trong tương lai gần.

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	16.450.644.162	82.986.651.083
Tăng trong kỳ	411.007.018	2.882.681.928
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(693.235.008)	(69.418.688.849)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16.168.416.172</b>	<b>16.450.644.162</b>

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Căn cứ Dịch vụ hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	14.152.455.523	14.152.455.523
Khu Dịch vụ Dầu khí 35 ha Sao Mai - Bến Đình	1.934.142.467	2.216.370.457
Dự án khác	81.818.182	81.818.182
	<b>16.168.416.172</b>	<b>16.450.644.162</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên thứ ba		
- Tổng Công ty 319 Bộ Quốc Phòng	-	1.627.307.376
- Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại Điện Quang Phát	-	235.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật Sao Đại Dương	3.291.842.594	10.043.644.094
- Công ty TNHH Hải Lưu	5.790.954.280	94.337.958
- Các đơn vị khác	664.707.533	1.528.461.494
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	228.998.894	209.623.049
	<b>9.976.503.301</b>	<b>13.738.373.971</b>

Công ty có khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán khi đến hạn.

**15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền Công ty được trả trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, Thành phố Vũng Tàu. Doanh thu chưa thực hiện này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh hàng năm trong thời gian 48 và 49 năm.

Chi tiết số dư doanh thu chưa thực hiện của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	5.203.799.784	5.203.799.784
b. Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	198.877.663.172	201.479.563.064



**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả	3.961.715.535	3.962.833.885
Khác	360.547.290	-
	<b>4.322.262.825</b>	<b>3.962.833.885</b>

**17. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trên khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của bất động sản đầu tư do có sự khác biệt về thời gian tính khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính là 25 năm và thời gian tính khấu hao của Công ty áp dụng là 48 và 49 năm. Công ty hiện áp dụng thuế suất 20% là mức thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận tại ngày 30 tháng 6 năm 2019:

	Chênh lệch khấu hao VND
Số dư đầu kỳ	7.714.395.035
Ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	443.595.960
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8.157.990.995</b>

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	44.351.392.969	15.781.128.788	560.132.521.757
Lợi nhuận trong năm	-	-	781.349.689	781.349.689
Phân phối các quỹ	-	-	(50.131.998)	(50.131.998)
Số dư đầu năm nay	<u>500.000.000.000</u>	<u>44.351.392.969</u>	<u>16.512.346.479</u>	<u>560.863.739.448</u>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	537.070.981	537.070.981
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(85.948.466)	(85.948.466)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>44.351.392.969</b>	<b>16.963.468.994</b>	<b>561.314.861.963</b>

Theo Quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông số 51/QĐ-SMBĐ-ĐHĐCĐ ngày 01 tháng 4 năm 2019, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 85.948.466 đồng từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2018.

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	500.000.000.000	44.351.392.969	15.781.128.788	560.132.521.757
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	353.697.215	353.697.215
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(50.131.998)	(50.131.998)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>44.351.392.969</b>	<b>16.084.694.005</b>	<b>560.436.086.974</b>

<b>Vốn điều lệ</b>	Số dư cuối kỳ <u>VND</u>	Số dư đầu kỳ <u>VND</u>
Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đầu tư 50 triệu cổ phần, 10.000 đồng/cổ phần	<u>500.000.000.000</u>	<u>500.000.000.000</u>
Cổ phần đã phát hành và thu tiền 50 triệu cổ phần, 10.000 đồng/cổ phần	<u>500.000.000.000</u>	<u>500.000.000.000</u>

Theo Giấy chứng nhận đầu tư, vốn điều lệ của Công ty là 500 tỷ đồng được chia thành 50.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Tình hình góp vốn của chủ sở hữu trong kỳ hoạt động và theo Giấy chứng nhận đầu tư như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đầu tư		Vốn đã góp	
	Triệu <u>VND</u>	%	Triệu <u>VND</u>	%
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	210.250	42,05	255.000	51
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	50.924	10,18	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Việt Anh	-	-	65.081	13,02
Các cổ đông khác	238.826	47,77	179.919	35,98
	<b><u>500.000</u></b>	<b><u>100</u></b>	<b><u>500.000</u></b>	<b><u>100</u></b>

## 19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### Thuê hoạt động

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>1.943.380.245</u>	<u>385.459.860</u>

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/06/2019 <u>VND</u>	31/12/2018 <u>VND</u>
Trong vòng một năm	793.020.000	1.680.450.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.372.400.000	2.372.400.000
Sau năm năm	19.819.425.000	20.115.975.000
	<b><u>22.984.845.000</u></b>	<b><u>24.168.825.000</u></b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho việc thuê 8.000 m<sup>2</sup> (kỳ trước: 5.000 m<sup>2</sup>) tại bãi thí công của Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, theo phụ lục hợp đồng thuê được ký với thời hạn được tính từ ngày 01 tháng 11 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2057.

### Ngoại tệ

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, số dư tiền bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đồng Đô la Mỹ ("USD")	7.433	8.618

**20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí, Bộ phận kinh doanh cụm cảng và Bộ phận kinh doanh khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí: Xây dựng công trình theo hợp đồng.
- Bộ phận kinh doanh cụm cảng: Cho thuê cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư và các dịch vụ đi kèm.
- Bộ phận kinh doanh khác: kinh doanh máy móc, thiết bị phục vụ ngành dầu khí và hàng hải, phân bón, vật liệu xây dựng, hóa chất.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

**Bảng cân đối kế toán**

<b>Tại ngày</b> <b>30/06/2019</b>	Bộ phận kinh doanh cụm cảng <u>VND</u>	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí <u>VND</u>	Bộ phận kinh doanh khác (đạm, khí LPG) <u>VND</u>	<b>Tổng</b> <b><u>VND</u></b>
Tài sản bộ phận	289.281.549.071	61.496.942.701	15.965.587.033	366.744.078.805
Tài sản không phân bổ				428.102.205.975
<b>Tổng tài sản</b>				<b><u>794.846.284.780</u></b>
Nợ phải trả bộ phận	212.471.935.014	16.127.406.288	-	228.599.341.302
Nợ phải trả không phân bổ				4.932.081.515
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b><u>233.531.422.817</u></b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

<b>Kỳ hoạt động 6 tháng</b> <b>kết thúc ngày 30 tháng</b> <b>6 năm 2019</b>	Bộ phận kinh doanh cụm cảng <u>VND</u>	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí <u>VND</u>	Bộ phận kinh doanh khác (đạm, khí LPG) <u>VND</u>	<b>Tổng</b> <b><u>VND</u></b>
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	<u>7.162.844.442</u>	<u>60.444.886.317</u>	<u>36.560.780.400</u>	<u>104.168.511.159</u>
Tổng doanh thu	7.162.844.442	60.444.886.317	36.560.780.400	104.168.511.159
Giá vốn	<u>6.155.259.609</u>	<u>58.352.817.243</u>	<u>36.484.993.925</u>	<u>100.993.070.777</u>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Kết quả kinh doanh bộ phận	<u>1.007.584.833</u>	<u>2.092.069.074</u>	<u>75.786.475</u>	<u>3.175.440.382</u>
Chi phí không phân bổ				(14.981.492.466)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh				(11.806.052.084)
Doanh thu hoạt động tài chính				12.625.092.476
Lợi nhuận khác				161.626.549
Chi phí tài chính				-
Lợi nhuận trước thuế				980.666.941
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(443.595.960)
Lợi nhuận trong năm				<u>537.070.981</u>
<b>Thông tin khác</b>				
Khấu hao				<u>6.214.869.749</u>

**Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**Bảng cân đối kế toán**

<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Bộ phận kinh doanh khác (đạm, khí LPG) VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	300.054.605.634	37.640.399.896	6.894.177.730	344.589.183.260
Tài sản không phân bổ				454.042.216.093
<b>Tổng tài sản</b>				<b>798.631.399.353</b>
Nợ phải trả bộ phận	217.164.622.915	14.133.267.545	-	231.297.890.460
Nợ phải trả không phân bổ				6.469.769.445
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>237.767.659.905</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

<b>Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Bộ phận kinh doanh khác (đạm, khí LPG) VND	Tổng VND
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	8.466.571.929	9.352.142.403	55.070.663.330	72.889.377.662
Tổng doanh thu	8.466.571.929	9.352.142.403	55.070.663.330	72.889.377.662
Giá vốn	7.260.450.837	8.923.571.643	54.828.632.252	71.012.654.732
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.206.121.092	428.570.760	242.031.078	1.876.722.930
Chi phí không phân bổ				(13.125.347.809)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh				(11.248.624.879)
Doanh thu hoạt động tài chính				13.355.141.247
Lợi nhuận khác				(466.810.179)
Chi phí tài chính				(20.778.082)
Lợi nhuận trước thuế				1.618.928.107
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(821.634.932)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(443.595.960)
Lợi nhuận trong năm				<b>353.697.215</b>
<b>Thông tin khác</b>				
Khấu hao				<b>4.693.490.862</b>

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam nên không có bộ phận theo khu vực địa lý cần báo cáo.

**21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kì này VND	Kì trước VND
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	2.601.899.892	2.601.899.892
Doanh thu cung cấp dịch vụ	62.951.290.160	14.984.797.520
Doanh thu bán hàng	38.615.321.107	55.302.680.250
	<b>104.168.511.159</b>	<b>72.889.377.662</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khấu hao bất động sản đầu tư	2.367.635.928	2.367.635.928
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	60.192.730.215	13.587.946.552
Giá vốn của hàng bán	38.432.704.634	55.057.072.252
	<b>100.993.070.777</b>	<b>71.012.654.732</b>

**23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.786.264.404	545.379.676
Chi phí nhân công	25.018.157.490	14.020.723.189
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.214.869.749	4.693.490.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.584.557.290	8.178.748.771
Chi phí khác bằng tiền	3.552.863.809	1.485.023.366
	<b>70.156.712.742</b>	<b>28.923.365.864</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	12.624.273.797	13.353.503.888
Lãi chênh lệch tỷ giá	818.679	1.637.359
	<b>12.625.092.476</b>	<b>13.355.141.247</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương	5.134.464.456	5.607.388.128
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.204.428.730	1.174.472.245
Chi phí vật liệu văn phòng	413.768.914	425.097.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.380.083.265	2.218.152.136
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.601.949.555	2.453.440.300
	<b>13.734.694.920</b>	<b>11.878.550.263</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	980.666.941	1.618.928.107
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Trừ: Thu nhập không tính thuế	(2.218.798.479)	(2.219.617.159)
- Chênh lệch khấu hao	(2.217.979.800)	(2.217.979.800)
- Các khoản khác	(818.679)	(1.637.359)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	852.947.378	546.478.638
Lỗ tính thuế	(385.184.160)	(54.210.414)
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	-	-
Bổ sung chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	821.634.932
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	-	<b>821.634.932</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (năm 2018: 20%) trên thu nhập tính thuế.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có khoản lỗ tính thuế 4.923.381.596 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.208.950.675 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại cho khoản lỗ này do không chắc chắn về lợi nhuận thu được trong tương lai. Khoản lỗ này sẽ được chuyển toàn bộ liên tục vào các năm tiếp theo nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

<b>Năm hết hạn</b>	<b>Tình hình quyết toán thuế</b>	<b>Lỗ tính thuế VND</b>
2020	Đã quyết toán	337.460.083
2021	Đã quyết toán	868.295.982
2022	Chưa quyết toán	3.717.381.531
		<b>4.923.137.596</b>

Cơ quan thuế chưa thực hiện việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty từ năm 2016. Số thuế phải nộp trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 chưa được Cơ quan thuế quyết toán. Do cách hiểu khác nhau trong việc áp dụng luật thuế và các quy định hiện hành trong việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện nay nên có thể dẫn đến sự khác biệt về số thuế phải nộp của Công ty khi Cơ quan thuế tiến hành quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty.

## **27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế	537.070.981	353.697.215
<i>Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)</i>	-	(42.974.233)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>537.070.981</b>	<b>310.722.982</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	50.000.000	50.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>11</b>	<b>6</b>

(\*) Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính ("Thông tư 200"), lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu không bao gồm số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi. Trong kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ban Giám đốc đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 85.948.466 đồng từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2018 theo Quyết định của Đại hội đồng Cổ Đông số 51/QĐ-SMBĐ-ĐHĐCĐ ngày 01 tháng 04 năm 2019 và sẽ phân bổ trên cơ sở tỷ lệ cho 6 tháng năm 2018 là 42.974.233 đồng. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được trình bày lại để phù hợp với quy định của Thông tư 200.

## **28. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty đang trong quá trình xin điều chỉnh giấy phép đầu tư để dự án cảng Sao Mai Bến Đình được công nhận là dự án cảng biển thuộc danh mục đầu tư đặc biệt ưu đãi theo quy định tại Nghị định 118/2015/NĐ-CP ban hành ngày 12 tháng 11 năm 2015 ("Nghị định 118"). Theo quy định tại Nghị định 46/2014/NĐ-CP ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2014 ("Nghị định 46"), các dự án đầu tư đặc biệt ưu đãi được miễn tiền thuê đất trong 11 năm tiếp theo sau khi được miễn tiền thuê đất tối đa 3 năm trong giai đoạn xây dựng cơ bản. Theo đó, Công ty không ghi nhận khoản tiền thuê đất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, vì cho rằng dự án cảng Sao Mai Bến Đình mà Công ty đang triển khai sẽ được công nhận là dự án đầu tư đặc biệt ưu đãi theo quy định tại Nghị định 118 và sẽ được tiếp tục miễn tiền thuê đất theo Nghị định 46.

**29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

**Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)**

<b>Tên đầy đủ</b>	<b>Tên viết tắt</b>	<b>Mối quan hệ</b>
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PTSC	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	PTSC - M&C	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí PTSC	PTSC - Hotel	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	PTSC - SB	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC	PTSC - Ban xây dựng	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	PTSC - Đà Nẵng	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	PV Shipyard	Thành viên PTSC
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	PVN	Công ty mẹ PTSC
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	PVC - MS	Thành viên PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	DQS	Thành viên PVN
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể Chứa Dầu Khí	PVC - PT	Thành viên PVN
Công ty TNHH Một Thành Viên Lọc hoá dầu Bình Sơn	BSR	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	PV Gas South	Thành viên PVN
Chi nhánh Công ty CP phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - XN Phân phối khí thấp áp Miền Bắc	PV GAS D - NT	Thành viên PVN
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu Khí Đông Nam Bộ	PVFCCo - CN DNB	Thành viên PVN
Công ty Bảo Hiểm PVI Vũng Tàu	PVI Vũng Tàu	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	PSI	Thành viên PVN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b><u>Doanh thu</u></b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC	113.332.573	1.295.178.532
PTSC - M&C	51.719.492.054	5.998.029.622
PTSC - Ban xây dựng	499.913.861	1.490.936.329
PV Shipyard	4.890.646.824	5.475.645.625
	<u>2.928.717.618</u>	<u>3.119.795.304</u>
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
PVC - MS	<u>2.928.717.618</u>	<u>3.119.795.304</u>
<b><u>Mua hàng hóa, dịch vụ</u></b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC	-	83.980.474
PTSC - Hotel	2.079.000	1.270.500
PTSC - SB	11.695.600	-
PTSC - Đà Nẵng	-	5.272.728
PV Shipyard	6.955.827.182	296.550.000
	<u>6.955.827.182</u>	<u>296.550.000</u>
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
PVS - MS	109.573.979	15.000.000
PV Gas South	36.484.993.925	43.506.697.129
PVI Vũng Tàu	244.175.644	290.095.868
PSI	10.000.000	10.000.000
	<u>10.000.000</u>	<u>10.000.000</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng thu nhập	<u>1.583.899.329</u>	<u>968.919.090</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b><u>Các khoản phải thu</u></b>		
<b><i>Các thành viên thuộc PTSC</i></b>		
PTSC	2.265.612.231	2.763.934.891
PTSC - M&C	4.773.199.003	36.291.178
PTSC - Ban xây dựng	2.571.990.208	2.609.644.550
PV Shipyard	2.271.883.355	7.221.383.077
<b><i>Các thành viên thuộc PVN</i></b>		
PVC - MS	3.343.244.323	2.158.418.639
PVC - PT	286.800.000	286.800.000
DQS	-	449.999.974
	<u><b>15.512.729.120</b></u>	<u><b>15.526.472.309</b></u>
<b><u>Phải thu khác</u></b>		
<b><i>Các thành viên thuộc PTSC</i></b>		
PTSC - M&C	14.053.450.246	3.200.632.032
PTSC	22.435.412	-
PTSC - Ban xây dựng	69.182.088	-
<b><u>Các khoản phải trả</u></b>		
<b><i>Các thành viên thuộc PTSC</i></b>		
PTSC - SB	12.865.160	19.342.180
PTSC - M&C	-	190.280.869
<b><i>Các thành viên thuộc PVN</i></b>		
PVI Vũng Tàu	216.133.734	-
	<u><b>228.998.894</b></u>	<u><b>209.623.049</b></u>
<b><u>Phải trả khác</u></b>		
<b><i>Các thành viên thuộc PVN</i></b>		
PVC - MS	300.000.000	-
	<u><b>300.000.000</b></u>	<u><b>-</b></u>



**30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 232.481.063 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng 2018: 719.000.000 đồng), là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán nhưng đã bao gồm 2.766.865.032 đồng là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định chưa được thanh toán năm trước và đã được thanh toán trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

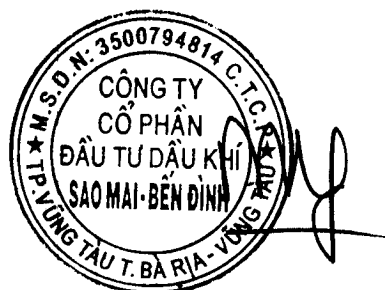
Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 7.573.838.356 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng 2018: 8.303.633.794 đồng), là khoản thu nhập từ lãi tiền gửi chưa nhận được tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 nhưng đã bao gồm 6.968.260.273 đồng là lãi tiền gửi dự thu năm trước nhận được trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



**Trần Thị Hồng Lan**  
Người lập biểu



**Phạm Minh Vĩ**  
Kế toán trưởng



**Phùng Như Dũng**  
Giám đốc  
Ngày 13 tháng 8 năm 2019

